

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1284 /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Hướng dẫn nội dung chuyên môn khám sức khỏe định kỳ
cho trẻ em dưới 06 tuổi**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Phòng bệnh ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 282/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 30/2024/TT-BYT ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục, nội dung gói dịch vụ y tế cơ bản do Trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, Khám chữa bệnh và Cục trưởng Cục Bà mẹ và Trẻ em.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Hướng dẫn nội dung chuyên môn khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 06 tuổi”.

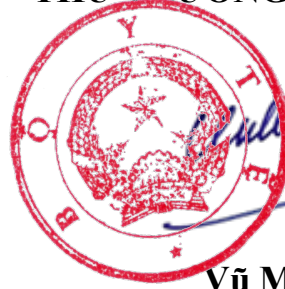
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, ban hành. Quyết định số 2246/QĐ-BYT ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Bộ Y tế ban hành tài liệu chuyên môn “Hướng dẫn khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi” hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Các Ông/Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng: Cục Bà mẹ và Trẻ em, Cục Quản lý Khám bệnh, chữa bệnh, Cục Phòng bệnh; Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế; Sở Y tế các tỉnh, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Lưu: VT, KCB, BMTE.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC**



Vũ Mạnh Hà

**HƯỚNG DẪN NỘI DUNG CHUYÊN MÔN
KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO TRẺ EM DƯỚI 06 TUỔI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1284 /QĐ-BYT ngày 07 tháng 5 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Hà Nội, tháng 5/2026

CHỈ ĐẠO SOẠN THẢO

- 1/ GS.TS. Trần Văn Thuấn, Thứ trưởng Bộ Y tế;
- 2/ PGS.TS. Nguyễn Tri Thức, Thứ trưởng Bộ Y tế.

I. BAN SOẠN THẢO

- 1/ Ông Trần Đăng Khoa, Phó Cục trưởng Cục Bà mẹ và Trẻ em, Bộ Y tế - Trưởng ban;
- 2/ Ông Phan Hữu Phúc, Phó Giám đốc Bệnh viện Nhi Trung ương - Phó Trưởng ban chuyên môn;
- 3/ Bà Trương Tuyết Mai, Phó Viện trưởng Viện Dinh dưỡng - Thành viên;
- 4/ Ông Phạm Như Vĩnh Tuyên, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Bệnh viện Trung ương Huế - Thành viên;
- 5/ Bà Bùi Thị Minh Hiền, Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng - Thành viên;
- 6/ Bà Nguyễn Thị Thanh Hương, Phó Giám đốc Bệnh viện Nhi đồng 1, Thành phố Hồ Chí Minh - Thành viên;
- 7/ Ông Trịnh Hữu Tùng, Giám đốc Bệnh viện Nhi đồng 2, thành phố Hồ Chí Minh - Thành viên.

II. TỔ BIÊN TẬP

- 1/ Bà Nguyễn Mai Hương, Chuyên viên chính Cục Bà mẹ và Trẻ em, Bộ Y tế - Tổ trưởng;
- 2/ Bà Lê Hồng Nhung, Trung tâm Chỉ đạo tuyến, Bệnh viện Nhi Trung ương - Tổ phó;
- 3/ Bà Nguyễn Hoài Thu, Trung tâm Chỉ đạo tuyến, Bệnh viện Nhi Trung ương - Tổ viên;
- 4/ Ông Lê Xuân Tùng, Trung tâm Chỉ đạo tuyến, Bệnh viện Nhi Trung ương - Tổ viên;
- 5/ Ông Hoàng Mai Linh, Trưởng khoa Hồi sức tích cực - Sơ sinh, Bệnh viện Trung ương Huế - Tổ viên;
- 6/ Bà Nguyễn Thị Lương Hạnh, Viện Dinh dưỡng - Tổ viên;
- 7/ Bà Nguyễn Thị Thu Phương, Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng - Tổ viên;
- 8/ Ông Lê Nguyễn Thanh Nhân, Trưởng phòng Chỉ đạo tuyến, Bệnh viện Nhi đồng 1, thành phố Hồ Chí Minh - Tổ viên;
- 9/ Ông Hoàng Nguyên Lộc, Trưởng khoa Sức khỏe trẻ em, Bệnh viện Nhi đồng 2, thành phố Hồ Chí Minh - Tổ viên;
- 10/ Bà Trần Thị Thu Hà, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu và đào tạo phát triển cộng đồng - Tổ viên.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG CHUYÊN MÔN
KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO TRẺ EM DƯỚI 06 TUỔI

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Đối tượng: Trẻ em Việt Nam dưới 06 tuổi.
2. Phạm vi áp dụng: toàn quốc.
3. Tần suất: ít nhất 01 lần/năm.

II. NỘI DUNG KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ

1. Nội dung khám

- Các dấu hiệu sinh tồn;
- Đánh giá tình trạng dinh dưỡng;
- Đánh giá sự phát triển tinh thần, vận động;
- Đánh giá tiêm chủng;
- Thăm khám toàn thân và các bộ phận: Da, đầu - cổ, mắt, tai mũi họng, răng miệng, hô hấp, tim mạch, bụng và cơ quan sinh dục, cơ xương khớp và thần kinh;
- Trắc nghiệm phát hiện nguy cơ tự kỷ (áp dụng cho trẻ từ 16-30 tháng tuổi).

2. Mẫu giấy khám sức khỏe định kỳ

Thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Hướng dẫn tổ chức thực hiện

3.1. Lập kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 06 tuổi; thông tin rộng rãi về buổi khám; thông báo đến cha, mẹ, người chăm sóc trẻ/người giám hộ trẻ ngày khám sức khỏe cụ thể.

3.2. Lập danh sách số trẻ được khám theo địa giới thôn/tổ dân phố; bố trí số lượng trẻ sẽ được khám theo dây chuyền khám phù hợp, đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

3.3. Bố trí nhân lực cho 01 dây chuyền khám như sau:

- Bác sĩ khám sức khỏe cho trẻ em dưới 06 tuổi;
- 01 Y sĩ hoặc điều dưỡng hoặc hộ sinh thực hiện đo dấu hiệu sinh tồn, cân đo trọng lượng, chiều cao,...;
- 01 Nhân viên y tế hỗ trợ (nhân viên y tế công cộng, công tác xã hội,...).
- Bác sỹ tham gia khám sức khỏe phải có chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề có phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh phù hợp theo quy định.

Các nhân viên tham gia khám phải được tập huấn hoặc được phổ biến về nội dung khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 06 tuổi theo hướng dẫn này;

Căn cứ tình hình thực tiễn về nhân lực y tế và số lượng trẻ đến khám, đơn vị bố trí 01 dây chuyền khám hoặc nhiều hơn trong một buổi khám;

3.4. Trang thiết bị, dụng cụ khám cho 01 dây chuyền khám

- Bàn (có khăn trải bàn);
- Ghế ngồi;
- Giường khám trẻ em;
- Dụng cụ khám (cân trọng lượng, thước đo chiều cao, ống nghe tim phổi, nhiệt kế thủy ngân hoặc điện tử, đồng hồ đếm mạch/nhịp tim, bộ khám ngũ quan, búa phản xạ);
- Đồ chơi để kiểm tra sự phát triển tinh thần, vận động;
- Sổ khám sức khỏe trẻ em điện tử;
- Găng tay, khẩu trang y tế, nước rửa tay, dung dịch sát khuẩn nhanh.
- Thiết bị, dụng cụ để lập và quản lý Sổ sức khỏe điện tử; bảo đảm kết nối, liên thông dữ liệu, tích hợp trên ứng dụng VNeID.

3.5. Tổ chức 01 dây chuyền khám

Bàn	Chức năng	Nhân lực	Trang thiết bị, dụng cụ
Khu vực ngồi chờ	Tiếp đón trẻ và người chăm sóc	Nhân viên y tế công cộng hoặc tình nguyện viên	Ghế ngồi của người chăm sóc và trẻ. Nước uống.
Bàn số 1	Lập hồ sơ khám	01 Y sỹ hoặc 01 điều dưỡng hoặc 01 hộ sinh	- 01 bàn ghi chép + 02 ghế. - 01 cân; 01 thước đo chiều dài lúc nằm; 01 thước dây. - Mẫu giấy khám sức khỏe trẻ theo độ tuổi. - Sổ khám sức khỏe điện tử. - Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ trẻ em (nếu có).
Bàn số 2	Khám sức khỏe	01 Bác sỹ	- 01 bàn ghi chép + 2-3 ghế. - 01 giường khám trẻ nhỏ. - Ống nghe; nhiệt kế thủy ngân hoặc điện tử; bộ khám ngũ quan; đồng hồ đếm mạch/nhịp tim; búa phản xạ. - Đồ chơi để kiểm tra sự phát triển tinh thần, vận động. - Tài liệu tư vấn về sức khỏe và dinh dưỡng (mô hình, tranh lật). - Găng tay, khẩu trang y tế, nước rửa tay, dung dịch sát khuẩn nhanh.
Bàn số 3 (Nếu kết hợp với buổi tiêm chủng)	Tiêm chủng	01 Điều dưỡng hoặc nữ hộ sinh hoặc nhân viên y tế công cộng	- Tủ lạnh, phích vắc-xin; Bơm kim tiêm. - Các dụng cụ, vật tư, hóa chất để sát khuẩn. - Hộp chống sốc: phác đồ chống sốc treo tường. - Dụng cụ chứa chất thải y tế.

III. CƠ SỞ THỰC HIỆN KHÁM SỨC KHOẺ ĐỊNH KỲ

Cơ sở y tế thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 06 tuổi cần bố trí nhân lực, trang thiết bị và dụng cụ khám đáp ứng yêu cầu chuyên môn tại mục 3.3 và 3.4 của Phần II.

IV. ĐỊA ĐIỂM KHÁM SỨC KHOẺ ĐỊNH KỲ

1. Trạm y tế xã/phường: khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 06 tuổi ưu tiên tổ chức tại Trạm y tế xã/phường khi bố trí nhân lực, trang thiết bị và dụng cụ khám đáp ứng yêu cầu chuyên môn tại mục 3.3 và 3.4 của Phần II.

2. Địa điểm khám sức khỏe lưu động được bố trí hợp lý, thuận tiện cho cha mẹ, người chăm sóc trẻ/người giám hộ trẻ đưa trẻ đi khám bảo đảm an toàn, đầy đủ nhân lực, trang thiết bị và dụng cụ khám đáp ứng yêu cầu chuyên môn tại mục 3.3 và 3.4 của Phần II.

3. Các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập các cấp khám bệnh, chữa bệnh ban đầu và cơ bản, khi bố trí đầy đủ nhân lực, trang thiết bị và dụng cụ khám đáp ứng yêu cầu chuyên môn tại mục 3.3 và 3.4 của Phần II.

V. QUY TRÌNH KHÁM SỨC KHOẺ ĐỊNH KỲ

1. Thực hiện khám đầy đủ các nội dung trong Mẫu giấy khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 06 tuổi phù hợp theo độ tuổi:

- Khai thác tiền sử bệnh tật của trẻ khi sinh, khai thác tiền sử bệnh tật của mẹ trong thời gian mang thai.

- Khám, ghi nhận kết quả, tư vấn can thiệp hoặc hướng dẫn theo dõi sức khỏe theo các Mẫu giấy khám sức khỏe cho trẻ phù hợp theo độ tuổi.

- Trong trường hợp trẻ có dấu hiệu bất thường, phát hiện bệnh tật, cần phải khám và điều trị bệnh, tư vấn chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phù hợp để khám và điều trị kịp thời.

2. Kết quả khám được tổng hợp, đánh giá và lập sổ sức khỏe điện tử; Liên thông, chia sẻ dữ liệu khám sức khỏe định kỳ và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành y tế với hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành.

VI. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ KHÁM SỨC KHOẺ ĐỊNH KỲ

1. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 06 tuổi theo các nội dung chuyên môn, quy trình, hướng dẫn nêu trên.

2. Khám đầy đủ các nội dung theo quy định để đánh giá tình trạng sức khỏe của trẻ, phát hiện và chẩn đoán bệnh hoặc tư vấn chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phù hợp để khám và điều trị kịp thời.

3. Dữ liệu số sức khỏe điện tử đảm bảo liên thông với hệ thống thông tin quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế và công tiếp nhận dữ liệu của Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành.

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1284 /QĐ-BYT ngày 07 tháng 5 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

MẪU GIẤY KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ DÙNG CHO TRẺ EM DƯỚI 06 TUỔI**MẪU 1- GIẤY KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 0 - DƯỚI 2 THÁNG TUỔI**

HÀNH CHÍNH		
1. Họ và tên (In hoa):		
2. Sinh ngày:	Sinh non: ☐ Có ☐ Không	Tuần thai khi sinh: ____ tuần ☐ KB
3. Giới:	☐ Nam ☐ Nữ	
4. Dân tộc:		
5. Nơi ở:		
6. Họ tên người đi cùng trẻ:		
7. Mối quan hệ với trẻ: ☐ Cha ☐ Mẹ ☐ Ông/bà ☐ Anh/chị ☐ Họ hàng ☐ Khác		
8. Tiền sử mẹ:		
- PARA:		
- Bất thường trong thai kỳ trước:		
- Bệnh lý trong thai kỳ:		
- Thuốc uống trong lúc mang thai:		
- Bệnh lý mẹ sàng lọc trước sinh		
9. Tiền sử của trẻ		
- Kiểu sinh: ☐ Sinh thường ☐ Sinh mổ		
- Tình trạng của trẻ sau sinh: ☐ Da kề da và nằm với mẹ đến khi ra viện		
☐ Điều trị tại Khoa sơ sinh		
- Bệnh lý của trẻ sau sinh (ghi rõ):		
- Sàng lọc sơ sinh	☐ Máu gót chân.	☐ Thính lực ☐ Tim bẩm sinh
- Dinh dưỡng:	☐ Bú mẹ hoàn toàn ☐ Bú mẹ + sữa công thức (SCT)	☐ SCT hoàn toàn
- Tiền sử tiếp xúc với người bệnh lao: ☐ Có ☐ Không		
ĐÁNH GIÁ DẤU HIỆU SINH TỒN		
Nhiệt độ:.... độ C	☐ Bình thường	☐ Sốt ☐ Hạ thân nhiệt
Mạch:.....lần/phút	☐ Bình thường	☐ Nhanh
Nhịp thở:.....lần/phút	☐ Bình thường	☐ Thở nhanh ☐ Thở chậm
ĐÁNH GIÁ DINH DƯỠNG		
Chiều dài (cm).....Chiều dài/Tuổi:SD		
Cân nặng (kg).....Cân nặng/Tuổi:SD		
Vòng đầu (cm):cm	☐ Đầu to	☐ Bình thường ☐ Đầu nhỏ
ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG		
Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được	Kết quả	
	Có	Không
- Trẻ vận động tay, chân đồng đều cả 2 bên khi nằm	☐	☐
- Trẻ quay đầu hướng về âm thanh như tiếng chuông, tiếng nhạc, lời nói của bố mẹ	☐	☐
- Bắt đầu có thể phát ra tiếng ê, a, gừ	☐	☐
- Nhìn theo khuôn mặt của bố/mẹ/người chăm sóc với khoảng cách 30cm	☐	☐
ĐÁNH GIÁ TIÊM CHỦNG		

Kiểm tra sơ tiêu chủng	Có	Không
- Viêm gan B mũi 1 (sơ sinh)	☐	☐
- Lao (sơ sinh)	☐	☐
Tư vấn:		
KHÁM LÂM SÀNG		
<i>Quan sát: Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đối xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ. Tìm dấu hiệu bệnh cấp hoặc mạn tính.</i>		
1. Toàn trạng		
- Trẻ mở mắt tự nhiên	☐ Không	☐ Có
- Màu sắc da	☐ Hồng hào	☐ Nhợt ☐ Tím ☐ Vàng ☐ Sạm da
- Sang thương da	☐ Không	☐ Xuất huyết ☐ Bóng nước ☐ Khác
Mô tả sang thương (nếu có):		
2. Đầu - cổ		
2.1. Khám đầu - cổ		
- Thóp:	☐ Bình thường	☐ Rộng ☐ Hẹp ☐ Thóp phồng
- Hình dạng đầu:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Vận động cổ:	☐ Bình thường	☐ Giới hạn
- Khối bất thường:	☐ Không	☐ Có
.....		
2.2. Khám mắt		
- Vị trí 2 mắt:	☐ Bình thường	☐ 2 mắt xa nhau
- Mí mắt và kết mạc:	☐ Bình thường	☐ Sung/ đỏ ☐ Chảy ghèn/mủ
- Đồng tử (kích thước, phản xạ):	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Phản xạ Red reflex:	☐ Bình thường	☐ Bất thường (P) ☐ Bất thường (T)
.....		
2.3. Khám tai		
- Vị trí tai:	☐ Bình thường	☐ Tai đóng thấp
- Số lượng tai:	☐ Đủ 2 bên tai	☐ Bất thường tai bên....
- Có khối sưng sau tai:	☐ Không	☐ Có
- Dấu hiệu chảy mủ, nước tai:	☐ Không	☐ Có
.....		
2.4. Khám mũi		
- Hình dạng mũi:	☐ Bình thường	☐ Mũi to, dày ☐ Bất sản xương mũi
2.5. Khám miệng		
- Hình dạng:	☐ Bình thường	☐ Sút môi, chẻ vòm
- Răng sữa sơ sinh:	☐ Không	☐ Có
- Hình dạng lưỡi:	☐ Bình thường	☐ Lưỡi to bè
- Dính trắng lưỡi:	☐ Không	☐ Có
- Nám miệng:	☐ Không	☐ Có
- Cằm nhỏ, tụt về sau:	☐ Không	☐ Có
.....		
3. Hô hấp		
- Nhịp thở không đều:	☐ Không	☐ Có cơn ngưng thở trên 5 giây
- Thở rút lõm lồng ngực:	☐ Không	☐ Có
- Tiếng thở bất thường:	☐ Không	☐ Có
- Nghe phổi:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
.....		

4. Tim mạch

- Đo SpO₂: % ☐ Bình thường ☐ Dưới <95%
- Vị trí mỏm tim: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
- Ổ đập bất thường: ☐ Không ☐ Có
- Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn): ☐ Bắt rõ ☐ Mạch nhẹ ☐ Không bắt được
- Tiếng tim: ☐ Điều, rõ, không âm thổi ☐ Không đều
- ☐ Tiếng tim bất thường ☐ Âm thổi ☐ Rung miêu

5. Bụng và cơ quan sinh dục

- Hình dáng bụng, rốn: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
- Gan, lách to: ☐ Không ☐ Có
- Khôì bất thường: ☐ Không ☐ Có
- Lỗ hậu môn: ☐ Không ☐ Có
- Cơ quan sinh dục nam (thoát vị bẹn, tinh hoàn ẩn, lỗ tiểu đóng thấp):
 ☐ Không ☐ Có
- Cơ quan sinh dục nữ: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

6. Lưng và cột sống

- Hình dạng cột sống: ☐ Toàn vẹn, cân đối ☐ Hở cột sống ☐ Vẹo cột sống

7. Cơ xương và thần kinh

- Vận động không đối xứng: ☐ Không ☐ Có
- Phản xạ bú: ☐ Không ☐ Có
- Phản xạ nắm: ☐ Không ☐ Có
- Phản xạ Moro: ☐ Không ☐ Có
- Trương lực cơ: ☐ Bình thường ☐ Tăng ☐ Giảm
- Khớp háng: ☐ Bình thường ☐ Trật khớp háng

KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN**Kết luận về sức khỏe:**

- ☐ Bình thường.
- ☐ Có nguy cơ mắc lao (tiền sử tiếp xúc).
- ☐ Có vấn đề về sức khỏe.

Ghi rõ:

Tư vấn và hẹn khám lần sau:

MẪU 2- GIẤY KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 2 - 3 THÁNG TUỔI

HÀNH CHÍNH		
1. Họ và tên (<i>In hoa</i>): 2. Sinh ngày: Sinh non: ☐ Có ☐ Không Tuần thai khi sinh: ____ tuần ☐ KB 3. Giới: ☐ Nam ☐ Nữ 4. Dân tộc: 5. Nơi ở: 6. Họ tên người đi cùng trẻ: 7. Mối quan hệ với trẻ: ☐ Cha ☐ Mẹ ☐ Ông/bà ☐ Anh/chị ☐ Họ hàng ☐ Khác 8. Tiền sử: - Bản thân: - Gia đình: - Tiền sử tiếp xúc với người bệnh lao: ☐ Có ☐ Không		
ĐÁNH GIÁ DẤU HIỆU SINH TỒN		
Nhiệt độ:.....độ C	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
Mạch:.....lần/phút	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
Nhịp thở:.....lần/phút	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
ĐÁNH GIÁ DINH DƯỠNG		
Chiều dài (cm).....Chiều dài/Tuổi:SD Cân nặng (kg).....Cân nặng/Tuổi:SD Chu vi vòng cánh tay (mm): Vòng đầu (cm): ☐ Phù dinh dưỡng ☐ Dấu hiệu thiếu máu ☐ Dấu hiệu còi xương ☐ Suy dinh dưỡng ☐ Thừa cân/béo phì		
ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG		
Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được	Kết quả	
	Có	Không
- Phát ra tiếng khàn khàn, gừ gừ	☐	☐
- Cười mỉm	☐	☐
- Nhấc được đầu khi nằm sấp	☐	☐
- Trẻ ngoan/yên khi được vỗ về, hát ru, đung đưa	☐	☐
- Mắt nhìn theo đồ vật chuyển động	☐	☐
ĐÁNH GIÁ TIÊM CHỦNG		
Kiểm tra sổ tiêm chủng	Có	Không
- Viêm gan B mũi 1 (sơ sinh)	☐	☐
- Lao (sơ sinh)	☐	☐
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 1	☐	☐
- Uống vắc xin bại liệt lần 1	☐	☐
Tư vấn:		
KHÁM LÂM SÀNG		
<i>Quan sát:</i> Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đối xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ. Tìm dấu hiệu bệnh cấp hoặc mạn tính.		

1. Da

- Lòng bàn tay: ☐ Không nhợt ☐ Nhợt
- Các lỗ rò trên da: Rò luân nhĩ (trước tai), rò xoang bì (vùng cùc cụt/dọc theo cột sống)
 - ☐ Không ☐ Có
- Vàng da kéo dài: ☐ Không ☐ Có

2. Đầu - cổ**2.1. Khám đầu - cổ**

- Thóp: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
- Kích thước và hình dạng đầu: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
- Khối bất thường: ☐ Không ☐ Có

2.2. Khám mắt

- Mí mắt và kết mạc: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
- Rung giật nhãn cầu/lác/vận động mắt bất thường: ☐ Không ☐ Có
- Đồng tử (kích thước, phản xạ): ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

2.3. Khám tai

- Đáp ứng với âm thanh: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
- Có khối sưng sau tai: ☐ Không ☐ Có
- Dấu hiệu chảy mủ, nước tai: ☐ Không ☐ Có

2.4. Khám miệng

- ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

3. Hô hấp

- Dấu hiệu suy hô hấp: ☐ Không ☐ Có
- Tiếng thở bất thường: ☐ Không ☐ Có
- Nghe phổi: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

4. Tim mạch

- Vị trí mỏm tim: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
- Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn): ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
- Nghe tim (rối loạn nhịp tim, tiếng thổi): ☐ Không ☐ Có

5. Bụng và cơ quan sinh dục

- Hình dáng bụng, rốn: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
- Gan, lách to: ☐ Không ☐ Có
- Khối bất thường: ☐ Không ☐ Có
- Cơ quan sinh dục nam (thoát vị bẹn, tinh hoàn ẩn):
 - ☐ Không ☐ Có
- Cơ quan sinh dục nữ: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

6. Cơ xương và thần kinh

- Vận động không đối xứng: ☐ Không ☐ Có
- Phản xạ cơ: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
- Trương lực cơ bất thường: ☐ Không ☐ Có
- Khớp háng: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
- Dấu hiệu còi xương: ☐ Không ☐ Có

KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN**Kết luận về sức khỏe:**

- ☐ Bình thường.
- ☐ Có nguy cơ mắc lao (tiền sử tiếp xúc).
- ☐ Có vấn đề về sức khỏe.

Ghi rõ:

Tư vấn và hẹn khám lần sau:

MẪU 3- GIẤY KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 4 - 6 THÁNG TUỔI

HÀNH CHÍNH		
1. Họ và tên (<i>In hoa</i>):		
2. Sinh ngày:	Sinh non: ☐ Có ☐ Không	Tuần thai khi sinh: ____ tuần ☐ KB
3. Giới:	☐ Nam ☐ Nữ	
4. Dân tộc:		
5. Nơi ở:		
6. Họ tên người đi cùng trẻ:		
7. Mối quan hệ với trẻ:	☐ Cha ☐ Mẹ ☐ Ông/bà ☐ Anh/chị ☐ Họ hàng ☐ Khác	
8. Tiền sử:		
- Bản thân:		
- Gia đình:		
- Tiền sử tiếp xúc với người bệnh lao: ☐ Có ☐ Không		
ĐÁNH GIÁ DẤU HIỆU SINH TỒN		
Nhiệt độ:.....độ C	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
Mạch:.....lần/phút	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
Nhịp thở:.....lần/phút	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
ĐÁNH GIÁ DINH DƯỠNG		
Chiều dài (cm).....Chiều dài/Tuổi:SD		
Cân nặng (kg).....Cân nặng/Tuổi:SD		
Chu vi vòng cánh tay (mm):		
Vòng đầu (cm):		
☐ Phù dinh dưỡng ☐ Dấu hiệu thiếu máu ☐ Dấu hiệu còi xương ☐ Suy dinh dưỡng		
☐ Thừa cân, béo phì		
ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG		
Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được	Kết quả	
	Có	Không
- Mắt nhìn theo đồ chơi và người đang di chuyển	☐	☐
- Biểu hiện sự thích thú với mọi người (cử động tay chân, phát ra tiếng,...)	☐	☐
- Cười hoặc mỉm cười thể hiện sự thích thú	☐	☐
- Phát ra âm thanh khi vui vẻ hoặc không thoải mái	☐	☐
- Giữ đầu thẳng khi đỡ ngực trẻ hoặc khi đỡ trẻ ở tư thế ngồi	☐	☐
- Quay đầu về phía âm thanh, tiếng của cha mẹ	☐	☐
- Phát ra các âm thanh khi có người nói chuyện với trẻ	☐	☐
- Nhìn đồ vật, đưa tay hoặc với tay về phía đồ vật	☐	☐
- Cầm nắm được đồ vật trong tay	☐	☐
- Ngồi khi được giữ	☐	☐
- Biết lẫy	☐	☐
ĐÁNH GIÁ TIÊM CHỦNG		
Kiểm tra sổ tiêm chủng	Có	Không
- Viêm gan B mũi 1 (sơ sinh)	☐	☐
- Lao (sơ sinh)	☐	☐
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 1	☐	☐
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 2	☐	☐
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 3	☐	☐

- Uống vắc xin bại liệt lần 1	☐	☐
- Uống vắc xin bại liệt lần 2	☐	☐
- Uống vắc xin bại liệt lần 3	☐	☐
- Tiêm vắc xin bại liệt IPV	☐	☐

Tư vấn:

KHÁM LÂM SÀNG

Quan sát: *Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đối xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ. Tìm dấu hiệu bệnh cấp hoặc mạn tính.*

1. Da

☐ Bình thường ☐ Không bình thường

Lòng bàn tay ☐ Bình thường (Không nhợt) ☐ Không bình thường (Nhợt)

.....

2. Đầu - cổ

2.1. Khám đầu - cổ

- Thóp: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

- Kích thước và hình dạng đầu: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

- Khối bất thường: ☐ Không ☐ Có

.....

2.2. Khám mắt

- Mí mắt và kết mạc: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

- Rung giật nhãn cầu/lác/vận động mắt bất thường: ☐ Không ☐ Có

- Đồng tử (kích thước, phản xạ): ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

.....

2.3. Khám tai

- Màng nhĩ: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

- Đáp ứng với âm thanh: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

- Có khối sưng sau tai: ☐ Không ☐ Có

- Dấu hiệu chảy mủ, nước tai: ☐ Không ☐ Có

.....

2.4. Khám miệng ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

.....

3. Hô hấp

- Dấu hiệu suy hô hấp: ☐ Không ☐ Có

- Tiếng thở bất thường ☐ Không ☐ Có

- Nghe phổi ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

.....

4. Tim mạch

- Vị trí mỏm tim: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

- Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn): ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

- Nghe tim (rối loạn nhịp tim, tiếng thổi): ☐ Không ☐ Có

.....

5. Bụng và cơ quan sinh dục

- Hình dáng bụng, rốn: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

- Gan, lách to: ☐ Không ☐ Có

- Khối bất thường: ☐ Không ☐ Có

- Cơ quan sinh dục nam: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

- Cơ quan sinh dục nữ: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

.....

6. Cơ xương và thần kinh

- | | | |
|-----------------------------|--------------------------------------|--|
| - Vận động không đối xứng: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Phản xạ cơ: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Trương lực cơ bất thường: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Khớp háng: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Dấu hiệu còi xương: | ☐ Không | ☐ Có |
-

KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN**Kết luận về sức khỏe:**

- ☐ Bình thường.
- ☐ Có nguy cơ mắc lao (tiền sử tiếp xúc).
- ☐ Có vấn đề về sức khỏe.

Ghi rõ:

Tư vấn và hẹn khám lần sau:

MẪU 4- GIẤY KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 7 - 9 THÁNG TUỔI

HÀNH CHÍNH		
1. Họ và tên (<i>In hoa</i>):		
2. Sinh ngày: Sinh non: ☐ Có ☐ Không Tuần thai khi sinh: ____ tuần ☐ KB		
3. Giới: ☐ Nam ☐ Nữ		
4. Dân tộc:		
5. Nơi ở:		
6. Họ tên người đi cùng trẻ:		
7. Mối quan hệ với trẻ: ☐ Cha ☐ Mẹ ☐ Ông/bà ☐ Anh/chị ☐ Họ hàng ☐ Khác		
8. Tiền sử:		
- Bản thân:		
- Gia đình:		
- Tiền sử tiếp xúc với người bệnh lao: ☐ Có ☐ Không		
ĐÁNH GIÁ DẤU HIỆU SINH TỒN		
Nhiệt độ:.....độ C	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
Mạch:.....lần/phút	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
Nhịp thở:.....lần/phút	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
ĐÁNH GIÁ DINH DƯỠNG		
Chiều dài (cm).....Chiều dài/Tuổi:SD		
Cân nặng (kg).....Cân nặng/Tuổi:SD		
Chu vi vòng cánh tay (mm):		
Vòng đầu (cm):		
☐ Phù dinh dưỡng ☐ Dấu hiệu thiếu máu ☐ Dấu hiệu còi xương ☐ Suy dinh dưỡng		
☐ Thừa cân/béo phì		
ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG		
Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được	Kết quả	
	Có	Không
- Bập bẹ chuỗi âm thanh khác nhau (b b, u, ơ)	☐	☐
- Phát ra âm thanh (khóc, la hét) hoặc cử chỉ để thu hút sự chú ý và đòi giúp đỡ	☐	☐
- Chơi các trò chơi tương tác với người chăm sóc (chạm mũi, ú òa)	☐	☐
- Quay đầu về phía tiếng gọi hoặc người nói chuyện	☐	☐
- Biết nhìn theo đồ vật bị giấu đi	☐	☐
- Nhận biết được lạ - quen	☐	☐
- Ngồi được không cần hỗ trợ	☐	☐
- Dùng ngón cái đối diện các ngón còn lại để tóm, lấy đồ vật	☐	☐
- Đứng khi được xóc nách	☐	☐
ĐÁNH GIÁ TIÊM CHỦNG		
Kiểm tra sổ tiêm chủng	Có	Không
- Viêm gan B mũi 1(sơ sinh)	☐	☐
- Lao (sơ sinh)	☐	☐
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 1	☐	☐
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 2	☐	☐
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 3	☐	☐
- Uống vắc xin bại liệt lần 1	☐	☐
- Uống vắc xin bại liệt lần 2	☐	☐
- Uống vắc xin bại liệt lần 3	☐	☐

- Tiêm vắc xin bại liệt IPV - Sởi đơn (9 tháng)	☐ ☐	☐ ☐
Tư vấn:		
KHÁM LÂM SÀNG		
<i>Quan sát: Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đối xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ. Tìm dấu hiệu bệnh cấp hoặc mạn tính</i>		
1. Da ☐ Bình thường ☐ Không bình thường Lòng bàn tay: ☐ Bình thường (Không nhợt) ☐ Không bình thường (Nhợt)		
2. Đầu - cổ		
2.1. Khám đầu - cổ ☐ Bình thường ☐ Không bình thường - Sờ thóp: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường - Kích thước và hình dạng đầu: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường - Khối bất thường: ☐ Không ☐ Có		
2.2. Khám mắt ☐ Bình thường ☐ Không bình thường - Mí mắt và kết mạc: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường - Rung giật nhãn cầu/lác/vận động mắt bất thường: ☐ Không ☐ Có - Đồng tử (kích thước, phản xạ): ☐ Bình thường ☐ Không bình thường		
2.3. Khám tai ☐ Bình thường ☐ Không bình thường - Tai và màng nhĩ: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường - Có khối sưng sau tai: ☐ Không ☐ Có - Dấu hiệu chảy mủ, nước tai: ☐ Không ☐ Có		
2.4. Khám mũi họng ☐ Bình thường ☐ Không bình thường		
2.5. Bất thường răng miệng ☐ Không ☐ Có		
3. Hô hấp ☐ Không ☐ Có - Dấu hiệu suy hô hấp: ☐ Không ☐ Có - Tiếng thở bất thường: ☐ Không ☐ Có - Nghe phổi: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường		
4. Tim mạch ☐ Bình thường ☐ Không bình thường - Vị trí mỏm tim: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường - Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn): ☐ Bình thường ☐ Không bình thường - Nghe tim (rối loạn nhịp tim, tiếng thổi): ☐ Không ☐ Có		
5. Bụng và cơ quan sinh dục ☐ Bình thường ☐ Không bình thường - Hình dáng bụng, rốn: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường - Gan, lách to: ☐ Không ☐ Có - Khối bất thường: ☐ Không ☐ Có - Cơ quan sinh dục ngoài: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường		

6. Cơ xương và thần kinh

- | | | |
|----------------------------|--------------------------------------|--|
| - Vận động không đối xứng: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Trương lực cơ: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Phản xạ cơ: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Dấu hiệu còi xương: | ☐ Không | ☐ Có |
-

KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN**Kết luận về sức khỏe:**

- ☐ Bình thường.
- ☐ Có nguy cơ mắc lao (tiền sử tiếp xúc).
- ☐ Có vấn đề về sức khỏe.

Ghi rõ:

Tư vấn và hẹn khám lần sau:

MẪU 5- GIẤY KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 10 - 12 THÁNG TUỔI

HÀNH CHÍNH		
1. Họ và tên (<i>In hoa</i>):		
2. Sinh ngày: Sinh non: ☐ Có ☐ Không Tuần thai khi sinh: ____ tuần ☐ KB		
3. Giới: ☐ Nam ☐ Nữ		
4. Dân tộc:		
5. Nơi ở:		
6. Họ tên người đi cùng trẻ:		
7. Mối quan hệ với trẻ: ☐ Cha ☐ Mẹ ☐ Ông/bà ☐ Anh/chị ☐ Họ hàng ☐ Khác		
8. Tiền sử:		
- Bản thân:		
- Gia đình:		
- Tiền sử tiếp xúc với người bệnh lao: ☐ Có ☐ Không		
ĐÁNH GIÁ DẤU HIỆU SINH TỒN		
Nhiệt độ:.....độ C	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
Mạch:.....lần/phút	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
Nhịp thở:.....lần/phút	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
ĐÁNH GIÁ DINH DƯỠNG		
Chiều dài (cm).....Chiều dài/Tuổi:SD		
Cân nặng (kg).....Cân nặng/Tuổi:SD		
Chu vi vòng cánh tay (mm):		
Vòng đầu (cm):		
☐ Phù dinh dưỡng ☐ Dấu hiệu thiếu máu ☐ Dấu hiệu còi xương ☐ Suy dinh dưỡng		
☐ Thừa cân/béo phì		
ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG		
Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được	Kết quả	
	Có	Không
- Đáp ứng, quay về phía người gọi tên trẻ	☐	☐
- Hiểu một số câu hỏi đơn giản, quen thuộc (<i>Quả bóng ở đâu? Bó đâu? Mẹ đâu?</i>)	☐	☐
- Bập bẹ được một số từ gồm cả nguyên âm và phụ âm (<i>ba, bà, ma, da, đi...</i>)	☐	☐
- Bắt chước được một vài động tác: vỗ tay hoan hô, vẫy tay, lắc đầu, ú ớ...	☐	☐
- Nhìn được đồ vật theo hướng tay của cha mẹ chỉ	☐	☐
- Lo lắng khi bị tách khỏi bố mẹ/người chăm sóc	☐	☐
- Đứng vịn được, biết đứng lên khi được kéo tay	☐	☐
- Có thể di chuyển hoặc lết bằng mông	☐	☐
ĐÁNH GIÁ TIÊM CHỦNG		
Kiểm tra sổ tiêm chủng	Có	Không
- Viêm gan B mũi 1 (sơ sinh)	☐	☐
- Lao (sơ sinh)	☐	☐
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 1	☐	☐
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 2	☐	☐
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 3	☐	☐

- Uống vắc xin bại liệt lần 1	☐	☐
- Uống vắc xin bại liệt lần 2	☐	☐
- Uống vắc xin bại liệt lần 3	☐	☐
- Tiêm vắc xin bại liệt IPV	☐	☐
- Sởi đơn (9 tháng)	☐	☐
- Viêm não Nhật Bản mũi 1	☐	☐
- Viêm não Nhật Bản mũi 2	☐	☐
- Khác (ghi rõ):		

Tư vấn:

KHÁM LÂM SÀNG

Quan sát: *Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đối xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ. Tìm dấu hiệu bệnh cấp hoặc mạn tính*

1. Da

☐ Bình thường

☐ Không bình thường

Lòng bàn tay:

☐ Bình thường (Không nhợt)

☐ Không bình thường (Nhợt)

2. Đầu - cổ

2.1. Khám đầu - cổ

- Sờ thóp:

☐ Bình thường

☐ Không bình thường

- Kích thước và hình dạng đầu:

☐ Bình thường

☐ Không bình thường

- Khối bất thường:

☐ Không

☐ Có

2.2. Khám mắt

- Mí mắt và kết mạc:

☐ Bình thường

☐ Không bình thường

- Rung giật nhãn cầu/lác/vận động mắt bất thường:

☐ Không

☐ Có

- Đồng tử (kích thước, phản xạ):

☐ Bình thường

☐ Không bình thường

2.3. Khám tai

- Tai và màng nhĩ:

☐ Bình thường

☐ Không bình thường

- Có khối sưng sau tai:

☐ Không

☐ Có

- Dấu hiệu chảy mủ, nước tai:

☐ Không

☐ Có

2.4. Khám mũi họng

☐ Bình thường

☐ Không bình thường

2.5. Bất thường răng miệng

☐ Không

☐ Có

3. Hô hấp

- Dấu hiệu suy hô hấp:

☐ Không

☐ Có

- Tiếng thở bất thường:

☐ Không

☐ Có

- Nghe phổi:

☐ Bình thường

☐ Không bình thường

4. Tim mạch

- Vị trí mỏm tim:

☐ Bình thường

☐ Không bình thường

- Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn):

☐ Bình thường

☐ Không bình thường

- Nghe tim (rối loạn nhịp tim, tiếng thổi):

☐ Không

☐ Có

5. Bụng và cơ quan sinh dục

- | | | |
|---------------------------|--------------------------------------|--|
| - Hình dáng bụng, rốn: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Gan, lách to: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Khối bất thường: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Cơ quan sinh dục ngoài: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
-

6. Cơ xương và thần kinh

- | | | |
|----------------------------|--------------------------------------|--|
| - Vận động không đối xứng: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Trương lực cơ: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Phản xạ cơ: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Dấu hiệu còi xương: | ☐ Không | ☐ Có |
-

KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN**Kết luận về sức khỏe:**

- ☐ Bình thường.
☐ Có nguy cơ mắc lao (tiền sử tiếp xúc).
☐ Có vấn đề về sức khỏe.

Ghi rõ:

Tư vấn và hẹn khám lần sau:

MẪU 6- GIẤY KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 13 - 18 THÁNG TUỔI

HÀNH CHÍNH		
1. Họ và tên (<i>In hoa</i>):		
2. Sinh ngày:	Sinh non: ☐ Có ☐ Không	Tuần thai khi sinh: ____ tuần ☐ KB
3. Giới:	☐ Nam ☐ Nữ	
4. Dân tộc:		
5. Nơi ở:		
6. Họ tên người đi cùng trẻ:		
7. Mối quan hệ với trẻ: ☐ Cha ☐ Mẹ ☐ Ông/bà ☐ Anh/chị ☐ Họ hàng ☐ Khác		
8. Tiền sử:		
- Bản thân:		
- Gia đình:		
- Tiền sử tiếp xúc với người bệnh lao: ☐ Có ☐ Không		
ĐÁNH GIÁ DẤU HIỆU SINH TỒN		
Nhiệt độ:.....độ C	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
Mạch:.....lần/phút	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
Nhịp thở:.....lần/phút	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
ĐÁNH GIÁ DINH DƯỠNG		
Chiều dài (cm).....Chiều dài/Tuổi:SD		
Cân nặng (kg).....Cân nặng/Tuổi:SD		
Chu vi vòng cánh tay (mm):		
Vòng đầu (cm):		
☐ Phù dinh dưỡng ☐ Dấu hiệu thiếu máu ☐ Dấu hiệu còi xương ☐ Suy dinh dưỡng		
☐ Thừa cân/béo phì		
ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG		
Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được	Kết quả	
	Có	Không
- Nói được từ 5-20 từ đơn có nghĩa, có chủ đích (<i>VD: bố, mẹ, bà, xe, chó</i>). Phát âm có thể chưa rõ ràng	☐	☐
- Biết dùng tay để cầm và ăn thức ăn cứng	☐	☐
- Sợ hãi khi tiếp xúc với người lạ hoặc đến nơi lạ	☐	☐
- Bắt chước được tiếng nói và cử chỉ của người khác	☐	☐
- Biết tìm đến bố mẹ/người chăm sóc thân thiết khi buồn, sợ hãi	☐	☐
- Thể hiện sự hứng thú với trẻ khác: nhìn, lại gần, cười, chơi cùng,...	☐	☐
- Tự cởi mũ/dép mà không cần bố mẹ trợ giúp	☐	☐
- Biết bò/dò dẫm đi lên được 3-4 bậc cầu thang, tam cấp	☐	☐
- Làm được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói không có chỉ dẫn (lấy được đồ vật/đồ chơi quen thuộc theo yêu cầu)	☐	☐
- Dùng ngón trỏ để chỉ cho người khác biết thứ mình muốn	☐	☐
- Trả lời hoặc quay đầu về phía người gọi tên trẻ	☐	☐
- Đi được khi có người dắt, bám vào thành tủ, giường để di chuyển (trẻ <15 tháng); đi mà không cần trợ giúp (biết đi) (trẻ 18 tháng)	☐	☐
- Cố gắng ngồi xổm để nhặt đồ chơi dưới sàn	☐	☐

ĐÁNH GIÁ TIÊM CHỦNG		
Kiểm tra sổ tiêm chủng	Có	Không
- Viêm gan B mũi 1 (sơ sinh)	☐	☐
- Lao (sơ sinh)	☐	☐
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 1	☐	☐
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 2	☐	☐
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 3	☐	☐
- Uống vắc xin bại liệt lần 1	☐	☐
- Uống vắc xin bại liệt lần 2	☐	☐
- Uống vắc xin bại liệt lần 3	☐	☐
- Tiêm vắc xin bại liệt IPV	☐	☐
- Sởi đơn (9 tháng)	☐	☐
- Viêm não Nhật Bản mũi 1	☐	☐
- Viêm não Nhật Bản mũi 2	☐	☐
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 4 (18 tháng)	☐	☐
- Sởi- Rubella (MR - 18 tháng)	☐	☐
- Khác (ghi rõ):		
Tư vấn:		
KHÁM LÂM SÀNG		
<i>Quan sát: Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đối xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ. Tìm dấu hiệu bệnh cấp hoặc mạn tính</i>		
1. Da ☐ Bình thường ☐ Không bình thường Lòng bàn tay: ☐ Bình thường (không nhợt) ☐ Không bình thường (nhợt)		
2. Đầu - cổ		
2.1. Khám đầu - cổ		
- Thóp: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường - Kích thước và hình dạng đầu: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường - Khối bất thường: ☐ Không ☐ Có		
2.2. Khám mắt		
- Mí mắt và kết mạc: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường - Rung giật nhãn cầu/lác/vận động mắt bất thường: ☐ Không ☐ Có - Đồng tử (kích thước, phản xạ): ☐ Bình thường ☐ Không bình thường		
2.3. Khám tai		
- Tai và màng nhĩ: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường - Có khối sưng sau tai: ☐ Không ☐ Có - Dấu hiệu chảy mủ, nước tai ☐ Không ☐ Có		
2.4. Khám mũi họng ☐ Bình thường ☐ Không bình thường		
2.5. Bất thường răng miệng ☐ Không ☐ Có		

3. Hô hấp

- | | | |
|-------------------------|--------------------------------------|--|
| - Dấu hiệu suy hô hấp: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Tiếng thở bất thường: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Nghe phổi: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
-

4. Tim mạch

- | | | |
|---|--------------------------------------|--|
| - Vị trí mỏm tim: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn): | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Nghe tim (rối loạn nhịp tim, tiếng thổi): | ☐ Không | ☐ Có |
-

5. Bụng và cơ quan sinh dục

- | | | |
|---------------------------|--------------------------------------|--|
| - Hình dáng bụng, rốn: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Gan, lách to: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Khối bất thường: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Cơ quan sinh dục ngoài: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
-

6. Cơ xương và thần kinh

- | | | |
|----------------------------|--------------------------------------|--|
| - Vận động không đối xứng: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Trương lực cơ: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Phản xạ cơ: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Kiểm tra lưng: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Khám tứ chi và khớp: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Quan sát dáng đi: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
-

KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN**Kết luận về sức khỏe:**

- ☐ Bình thường.
☐ Có nguy cơ mắc lao (tiền sử tiếp xúc).
☐ Có vấn đề về sức khỏe.

Ghi rõ:

Tư vấn và hẹn khám lần sau:

MẪU 7- GIẤY KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 19 - DƯỚI 24 THÁNG TUỔI

HÀNH CHÍNH		
1. Họ và tên (<i>In hoa</i>):		
2. Sinh ngày:	Sinh non: ☐ Có ☐ Không	Tuần thai khi sinh: ____ tuần ☐ KB
3. Giới:	☐ Nam ☐ Nữ	
4. Dân tộc:		
5. Nơi ở:		
6. Họ tên người đi cùng trẻ:		
7. Mối quan hệ với trẻ: ☐ Cha ☐ Mẹ ☐ Ông/bà ☐ Anh/chị ☐ Họ hàng ☐ Khác		
8. Tiền sử:		
- Bản thân:		
- Gia đình:		
- Tiền sử tiếp xúc với người bệnh lao: ☐ Có ☐ Không		
ĐÁNH GIÁ DẤU HIỆU SINH TỒN		
Nhiệt độ:.... độ C	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
Mạch:.....lần/phút	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
Nhịp thở:.....lần/phút	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
ĐÁNH GIÁ DINH DƯỠNG		
Chiều dài (cm).....Chiều dài/Tuổi:SD		
Cân nặng (kg).....Cân nặng/Tuổi:SD		
Chu vi vòng cánh tay (mm):		
Vòng đầu (cm):		
☐ Phù dinh dưỡng ☐ Dấu hiệu thiếu máu ☐ Dấu hiệu còi xương ☐ Suy dinh dưỡng		
☐ Thừa cân, béo phì		
ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG		
Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được	Kết quả	
	Có	Không
- Chỉ được một vài bộ phận trên cơ thể	☐	☐
- Ăn bằng thìa mà ít rơi vãi	☐	☐
- Biết hợp tác với bố mẹ trong các hoạt động hàng ngày	☐	☐
- Trẻ bắt đầu tập chạy	☐	☐
- Nói được một vài từ ghép (2 từ) có ý nghĩa, có chủ đích (<i>uống nước, ăn cơm, đi chơi</i>)	☐	☐
- Làm được yêu cầu 1 hoặc 2 hành động liên tiếp theo yêu cầu của người khác (<i>VD: bỏ cái bút vào cốc rồi đưa cho cô; hoặc lấy ô tô rồi đưa cho mẹ, vứt rác vào thùng rác</i>)	☐	☐
- Đi lùi 2 bước mà không cần trợ giúp	☐	☐
- Biết cho đồ vật vào hộp hoặc lọ có miệng nhỏ	☐	☐
ĐÁNH GIÁ TIÊM CHỦNG		
Kiểm tra sổ tiêm chủng	Có	Không
- Viêm gan B mũi 1 (sơ sinh)	☐	☐
- Lao (sơ sinh)	☐	☐
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 1	☐	☐
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 2	☐	☐
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 3	☐	☐

- Uống vắc xin bại liệt lần 1	☐	☐
- Uống vắc xin bại liệt lần 2	☐	☐
- Uống vắc xin bại liệt lần 3	☐	☐
- Tiêm vắc xin bại liệt IPV	☐	☐
- Sởi đơn (9 tháng)	☐	☐
- Viêm não Nhật Bản mũi 1	☐	☐
- Viêm não Nhật Bản mũi 2	☐	☐
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 4 (18 tháng)	☐	☐
- Sởi- Rubella (MR - 18 tháng)	☐	☐
- Khác (ghi rõ):		

Tư vấn:

KHÁM LÂM SÀNG

Quan sát: *Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đối xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ. Tìm dấu hiệu bệnh cấp hoặc mạn tính*

1. Da ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
 Lòng bàn tay: ☐ Bình thường (không nhợt) ☐ Không bình thường (nhợt)

2. 2. Đầu - cổ

2.1. Khám đầu-cổ

- Thóp: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
 - Kích thước và hình dạng đầu: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
 - Khối bất thường: ☐ Có ☐ Không

2.2. Khám mắt

- Mí mắt và kết mạc: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
 - Rung giật nhãn cầu/lác/vận động mắt bất thường: ☐ Không ☐ Có
 - Đồng tử (kích thước, phản xạ): ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

2.3. Khám tai

- Tai và màng nhĩ: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
 - Có khối sưng sau tai: ☐ Không ☐ Có
 - Dấu hiệu chảy mủ, nước tai: ☐ Không ☐ Có

2.4. Khám mũi họng

☐ Bình thường ☐ Không bình thường

2.5. Bất thường răng miệng

☐ Không ☐ Có

3. Hô hấp

- Dấu hiệu suy hô hấp: ☐ Không ☐ Có
 - Tiếng thở bất thường: ☐ Không ☐ Có
 - Nghe phổi: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

4. Tim mạch

- Vị trí mỏm tim: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
 - Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn): ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
 - Nghe tim (rối loạn nhịp tim, tiếng thổi): ☐ Không ☐ Có

5. Bụng và cơ quan sinh dục

- | | | |
|---------------------------|--------------------------------------|--|
| - Hình dáng bụng, rốn: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Gan, lách to: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Khối bất thường: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Cơ quan sinh dục ngoài: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
-

6. Cơ xương và thần kinh

- | | | |
|----------------------------|--------------------------------------|--|
| - Vận động không đối xứng: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Trương lực cơ: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Phản xạ cơ: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Kiểm tra lưng: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Khám tứ chi và khớp: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Quan sát dáng đi: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
-

KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN**Kết luận về sức khỏe:**

- ☐ Bình thường.
☐ Có nguy cơ mắc lao (tiền sử tiếp xúc).
☐ Có vấn đề về sức khỏe.

Ghi rõ:

Tư vấn và hẹn khám lần sau:

MẪU 8- GIẤY KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 2 - DƯỚI 6 TUỔI

HÀNH CHÍNH		
1. Họ và tên (<i>In hoa</i>): <i>Mã định danh (CCCD):</i>		
2. Sinh ngày: Sinh non: ☐ Có ☐ Không Tuần thai khi sinh: ____ tuần ☐ KB		
3. Giới: ☐ Nam ☐ Nữ		
4. Dân tộc:		
5. Nơi ở: Trường lớp (nếu có):		
6. Họ tên người đi cùng trẻ: Số điện thoại:		
7. Mối quan hệ với trẻ: ☐ Cha ☐ Mẹ ☐ Ông/bà ☐ Anh/chị ☐ Họ hàng ☐ Khác		
8. Tiền sử:		
- Bản thân:		
- Gia đình:		
- Tiền sử tiếp xúc với người bệnh lao: ☐ Có ☐ Không		
ĐÁNH GIÁ ĐẦU HIỆU SINH TỒN		
Nhiệt độ: độ C ☐ Bình thường ☐ Không bình thường		
Mạch:lần/phút ☐ Bình thường ☐ Không bình thường		
Nhịp thở:lần/phút ☐ Bình thường ☐ Không bình thường		
ĐÁNH GIÁ DINH DƯỠNG		
Chiều cao (cm).....Chiều cao/Tuổi:SD		
Cân nặng (kg).....Cân nặng/Tuổi:SD		
☐ Phù dinh dưỡng ☐ Suy dinh dưỡng ☐ Thừa cân, béo phì		
ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG 2 - <3 TUỔI		
Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được	Kết quả	
	Có	Không
- Thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp (<i>VD: lấy dép và đội mũ/cởi mũ, cởi giày và cất dép lên kệ</i>)	☐	☐
- Nhận biết các hình, đồ vật, bộ phận cơ thể theo yêu cầu	☐	☐
- Nói được câu khoảng 4-5 từ; Biết nói tên, tuổi của trẻ	☐	☐
- Chơi các trò chơi bắt chước (<i>chơi nấu ăn, cho búp bê ăn,...</i>)	☐	☐
- Vịn cầu thang để bước lên các bậc, nhảy bật lên phía trước bằng cả 2 chân	☐	☐
- Đứng một chân khoảng 1 giây mà không cần vịn	☐	☐
- Cầm được bút vẽ đường thẳng, hình tròn; tô màu; cầm kéo cắt giấy	☐	☐
- Mở được nắp chai nước, vặn nắm cửa. Lật, mở từng trang sách	☐	☐
- Trẻ có thể dùng muỗng, thìa để tự ăn	☐	☐
- Tập trung nghe nhạc hoặc nghe đọc truyện trong thời gian từ 5-10 phút	☐	☐
ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG 3 - <4 TUỔI		
Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được	Kết quả	
	Có	Không
- Thực hiện được yêu cầu làm 3 hoạt động không liên quan (<i>VD: cất đồ chơi vào thùng; đội mũ; đưa đồ vật cho bố mẹ</i>)	☐	☐
- Nói được câu dài, bắt đầu thích kể chuyện (<i>VD: Con đi chơi công viên; Con muốn ôm mẹ</i>)	☐	☐
- Hỏi và trả lời được nhiều câu hỏi (<i>VD: Tại sao? Con muốn đi đâu? Con muốn ăn gì?</i>)	☐	☐
- Biết so sánh và đưa ra sự khác biệt (<i>to hơn- nhỏ hơn; đẹp hơn- xấu hơn</i>)	☐	☐

- Đứng yên bằng 1 chân khoảng 5 giây; tự tin lên xuống cầu thang bằng 2 chân, nhảy lò cò	☐	☐
- Có thể cài hoặc mở khuy áo, kéo khoá kéo, rửa tay	☐	☐
- Có thể cầm kéo, nặn, tô màu theo hình	☐	☐
- Trẻ tự ăn uống bằng thìa/ muỗng; có thể tự lấy thức ăn không làm rơi vãi	☐	☐
- Tự mặc và cởi quần áo không cần hỗ trợ	☐	☐
- Nói đúng được các thông tin của bản thân: tên, tuổi, tên bố mẹ; số điện thoại	☐	☐
- Thể hiện cảm xúc rõ ràng và biết an ủi người khác khi họ buồn, lo lắng	☐	☐
ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG 4 - <5 TUỔI		
Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được	Kết quả	
	Có	Không
- Có thể đếm to hoặc đếm bằng ngón tay khi được hỏi (VD: có bao nhiêu quả táo trên bàn)	☐	☐
- Nói những câu hoàn chỉnh	☐	☐
- Biết ném và bắt bóng	☐	☐
- Có thể nhảy lò cò bằng 1 chân	☐	☐
- Tự mặc và cởi quần áo không cần hỗ trợ nhiều	☐	☐
- Hầu như luôn vâng lời người lớn	☐	☐
- Có thể tách rời bố mẹ hoặc người chăm sóc	☐	☐
- Kể lại được câu chuyện khi được nghe nhiều lần	☐	☐
ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG 5 - <6 TUỔI		
Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được	Kết quả	
	Có	Không
- Biết họ tên đầy đủ, tuổi, giới tính, địa chỉ nhà	☐	☐
- Nói rõ ràng, sử dụng câu dài và kể lại sự việc chi tiết	☐	☐
- Hiểu và làm theo nhiều hướng dẫn liên tiếp (4-5 bước)	☐	☐
- Nhận biết chữ cái, con số; có thể viết tên mình	☐	☐
- Đếm được đến 20 trở lên	☐	☐
- Vẽ người với nhiều chi tiết (tay, chân, quần áo, tóc...)	☐	☐
- Biết tự chăm sóc bản thân: mặc quần áo, đánh răng, buộc dây giày	☐	☐
- Vận động: chạy nhanh, nhảy xa, ném - bắt bóng tốt, đi thăng bằng	☐	☐
- Biết chơi trò chơi tập thể, tuân thủ luật lệ, chờ đến lượt	☐	☐
ĐÁNH GIÁ TIÊM CHỦNG		
Kiểm tra sổ tiêm chủng	Có	Không
- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván- Bại liệt (nhắc lại)	☐	☐
- Sởi - Quai bị- Rubella (nhắc lại)	☐	☐
- Viêm gan B (nhắc lại)	☐	☐
- Viêm não Nhật Bản B (nhắc lại)	☐	☐
- Thủy đậu	☐	☐
- Cúm mùa	☐	☐
- Khác (ghi rõ):		
Tư vấn:		

KHÁM LÂM SÀNG

Quan sát: *Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đối xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ. Tìm dấu hiệu bệnh cấp hoặc mạn tính*

- 1. Da** ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
 Lòng bàn tay: ☐ Bình thường (không nhợt) ☐ Không bình thường (nhợt)
 Bất thường về da: ☐ Chàm ☐ Ghê ☐ Nấm ☐ Bướu máu ☐ Dấu xuất huyết

2. 2. Đầu - cổ

2.1. Khám đầu - cổ

- Tóc: ☐ Bình thường ☐ Rụng tóc
 - Kích thước và hình dạng đầu: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
 - Khối bất thường: ☐ Có ☐ Không

2.2. Khám mắt

- Mí mắt và kết mạc: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
 - Lác mắt: ☐ Không ☐ Có
 - Không nhìn theo đồ vật: ☐ Không ☐ Có
 - Đồng tử (kích thước, phản xạ): ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

2.3. Khám tai

- Tai và màng nhĩ: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
 - Đáp ứng với âm thanh: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
 - Có khối sưng sau tai: ☐ Không ☐ Có
 - Dấu hiệu chảy mủ, nước tai: ☐ Không ☐ Có

2.4. Khám mũi họng

- Chảy nước mũi: ☐ Không ☐ Có
 - Nghẹt mũi: ☐ Không ☐ Có
 - Họng: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

2.5. Bất thường răng miệng

- Nấm miệng: ☐ Không ☐ Có
 - Vết sâu, mảng bám, lở trên răng: ☐ Không ☐ Có
 - Vết loét ở niêm mạc miệng: ☐ Không ☐ Có

3. Hô hấp

- Dấu hiệu suy hô hấp: ☐ Không ☐ Có
 - Tiếng thở bất thường: ☐ Không ☐ Có
 - Nghe phổi: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

4. Tim mạch

- Vị trí mỏm tim: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
 - Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn): ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
 - Nghe tim (rối loạn nhịp tim, tiếng thổi): ☐ Không ☐ Có

5. Bụng và cơ quan sinh dục

- | | | |
|---------------------------|--------------------------------------|--|
| - Hình dáng bụng, rốn: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Gan, lách to: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Khối bất thường: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Táo bón: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Tiêu chảy kéo dài: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Cơ quan sinh dục ngoài: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
-

6. Cơ xương và thần kinh

- | | | |
|----------------------------|--------------------------------------|--|
| - Vận động không đối xứng: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Trương lực cơ: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Phản xạ cơ: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Kiểm tra lưng: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Khám tứ chi và khớp: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Quan sát dáng đi: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
-

KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN**Kết luận về sức khỏe:**

- ☐ Bình thường.
- ☐ Có nguy cơ mắc lao (tiền sử tiếp xúc).
- ☐ Có vấn đề về sức khỏe.

Ghi rõ:

Tư vấn và hẹn khám lần sau:

MẪU 9- MẪU TRẮC NGHIỆM NGUY CƠ TỰ KỶ (M-CHAT-R)
(Áp dụng cho trẻ từ 16 - 30 tháng tuổi)

Họ tên trẻ:..... Nam/Nữ.

Ngày sinh:.....Tuổi:.....

Địa chỉ:.....

Ngày đánh giá:.....

Người đánh giá: ☐ Bố ☐ Mẹ ☐ Người chăm sóc khác:.....

Anh/chị hãy trả lời các câu hỏi dưới đây về những hành vi có thể gặp ở con mình.

Nếu hành vi nào xảy ra rất ít khi (chỉ thấy 1-2 lần) thì coi như không có.

Nội dung	Có	Không
1. Nếu bạn chỉ vào một điểm trong phòng, con bạn có nhìn theo không? (Ví dụ: nếu bạn chỉ vào đồ chơi hay con vật, con bạn có nhìn vào đồ chơi đó hay con vật đó không?)		
2. Bạn có bao giờ tự hỏi liệu con bạn có bị điếc không?		
3. Con bạn có chơi trò tưởng tượng hoặc giả vờ không? (Ví dụ: giả vờ uống nước từ một cái cốc rỗng, giả vờ nói chuyện điện thoại hay giả vờ cho búp bê, thú bông ăn)		
4. Con bạn có thích leo trèo lên đồ vật không? (Ví dụ: trèo lên đồ đạc trong nhà, đồ chơi ngoài trời hoặc leo cầu thang)		
5. Con bạn có làm các cử động ngón tay <u>một cách bất thường</u> gần mắt của trẻ không? (Ví dụ: con bạn có vẫy/đưa qua đưa lại ngón tay gần mắt của trẻ)		
6. Con bạn có dùng ngón tay trở để yêu cầu việc gì đó, hoặc để muốn được giúp đỡ không? (Ví dụ: chỉ vào bím bím hoặc đồ chơi ngoài tầm với)		
7. Con bạn có dùng một ngón tay để chỉ cho bạn thứ gì đó thú vị mà trẻ thích thú không? (Ví dụ: chỉ vào máy bay trên bầu trời hoặc một cái xe tải lớn trên đường)		
8. Con bạn có thích chơi với những đứa trẻ khác không? (Ví dụ: con bạn có quan sát những đứa trẻ khác, cười với những trẻ này hoặc tới chơi với chúng không?)		
9. Con bạn có khoe với bạn những đồ vật bằng cách cầm hoặc mang chúng đến cho bạn xem, không phải để được bạn giúp đỡ mà chỉ để chia sẻ với bạn không? (Ví dụ: khoe với bạn một bông hoa, thú bông hoặc một cái xe tải đồ chơi)		
10. Con bạn có đáp lại khi được gọi tên không? (Ví dụ: con bạn có ngược lên tìm người gọi, đáp chuyện hay bập bẹ, hoặc ngừng việc đang làm khi bạn gọi tên của trẻ?)		
11. Khi bạn cười với con bạn, con bạn có cười lại với bạn không?		
12. Con bạn có cảm thấy khó chịu bởi những tiếng ồn xung quanh? (Ví dụ: con bạn có hét lên hay la khóc khi nghe tiếng ồn của máy hút bụi hoặc tiếng nhạc to?)		
13. Con bạn có biết đi không?		
14. Con bạn có nhìn vào mắt bạn khi bạn đang nói chuyện với trẻ, chơi cùng trẻ hoặc mặc quần áo cho trẻ không?		
15. Con bạn có bắt chước những điều bạn làm không? (Ví dụ: vẫy tay bye bye, vỗ tay hoặc bắt chước tạo ra những âm thanh vui vẻ)		

Nội dung	Có	Không
16. Nếu bạn quay đầu để nhìn gì đó, con bạn có nhìn xung quanh để xem bạn đang nhìn cái gì không?		
17. Con bạn có gây sự chú ý để bạn phải nhìn vào trẻ không? (Ví dụ: con bạn có nhìn bạn để được bạn khen ngợi hoặc trẻ nói “nhìn” hay “nhìn con”)		
18. Con bạn có hiểu bạn nói gì khi bạn yêu cầu con làm không? (Ví dụ: Nếu bạn không chỉ tay, con bạn có hiểu “để sách lên ghế”, “đưa mẹ/bố cái chăn” không?)		
19. Nếu có điều gì mới lạ, con bạn có nhìn bạn để xem bạn cảm thấy thế nào về việc xảy ra không? (Ví dụ: nếu trẻ nghe thấy một âm thanh lạ hoặc thú vị, hay nhìn thấy một đồ chơi mới, con bạn có nhìn bạn không?)		
20. Con bạn có thích những hoạt động mang tính chất chuyển động không? (Ví dụ: được lắc lư hoặc nhún nhảy trên đầu gối của bạn)		
Tổng dấu hiệu nguy cơ		

Chú ý: Câu 2, 5, 12: câu trả lời “Có” là có ý nghĩa nguy cơ.

Cách chấm điểm:

- Các câu 2, 5, 12 nếu trả lời “Có” thì chấm 1 điểm, trả lời “Không” thì chấm 0 điểm.
- Các câu còn lại nếu trả lời “Có” thì chấm 0 điểm, trả lời “Không” thì chấm 1 điểm.

Tổng điểm/phiên giải nguy cơ:

- + 1-2 điểm: Trẻ có yếu tố nguy cơ thấp, quan sát thêm và đến 24 tháng tuổi đi kiểm tra lại.
- + Từ 3 điểm trở lên: Trẻ nên đi khám chuyên khoa.